

THÔNG BÁO

KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP

Số Tháng II/2023

Hà Nội, tháng 2 năm 2023

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	2
I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG I/2023.....	3
1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc	3
1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ	6
1.3. Vùng Bắc Trung Bộ	8
1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.....	10
1.5. Vùng Tây Nguyên	11
1.6. Vùng Đông Nam Bộ	13
1.7. Vùng Tây Nam Bộ	14
II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG I/2023	16
2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp.....	16
2.2. Ảnh hưởng của điều kiện khí tượng và thiên tai	17
2.3. Tình hình sâu bệnh	19
III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	21
3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG II-IV NĂM 2023	21
3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	21

LỜI NÓI ĐẦU

Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp do Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng do Tổng cục Khí tượng Thủy văn cung cấp;
- Bản tin Dự báo thời tiết tuần do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (1 tháng, 3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Trung tâm Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu.

Địa chỉ: Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (0243) 7733090-407

Fax: (0243) 8358626

Email: ktnn407@gmail.com nguyenson.imh@gmail.com

Webside: <http://imh.ac.vn/nghep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiep>

I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG I/2023

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong Tháng I/2023 tại các địa phương trong cả nước đều phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN (0°C đến $1,8^{\circ}\text{C}$), ngoại trừ khu vực Lai Châu, Điện Biên, Trung Trung Bộ thấp hơn TBNN từ $0-1^{\circ}\text{C}$. (hình 8).

Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là $35,5^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 24/I/2023 tại Biên Hòa; thấp nhất tuyệt đối là 2°C xảy ra ngày 28/I/2023 tại SaPa và ngày 30/I/2023 tại Trùng Khánh.

Lượng mưa trong tháng tại hầu hết các khu vực đều cao hơn TBNN từ (từ 0 đến 249,6mm) (hình 9), Ngoại trừ khu vực Trung du miền núi phía Bắc và BTB thấp hơn TBNN từ 0 đến 66,8mm. Tổng lượng mưa tháng cao nhất là 364mm tại Nam Đông.

Lượng mưa ngày cao nhất đạt 74mm xảy ra vào ngày 24/I/2023 tại Huế.

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các khu vực phổ thấp hơn TBNN từ 0 – 122 giờ ngoại trừ một số khu vực thuộc Bắc Trung Bộ và khu vực phía Bắc cao hơn TBNN từ 0 – 52 giờ; Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 17%, ngoại trừ khu vực Tây Nguyên cao hơn từ 0-7%.

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng Tháng I/2023 ở từng vùng của nước ta như sau:

1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.1.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng I/2023 dao động từ 9 đến $17,3^{\circ}\text{C}$, (Hình 1) và phổ biến ở cao hơn TBNN từ 0 đến $1,6^{\circ}\text{C}$, ngoại trừ khu vực Lai Châu, Sơn La thấp hơn TBNN từ $0-0,7^{\circ}\text{C}$ và phổ biến cao hơn Tháng I/2022 từ $0,5-3,3^{\circ}\text{C}$. (Hình 8, bảng 1).

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng I/2023 dao động từ $6,3$ đến $14,5^{\circ}\text{C}$, giá trị thấp nhất tuyệt đối trong tháng là 2°C xảy ra vào ngày 28/I/2023 tại SaPa và ngày 30/I/2023 tại Trùng Khánh.

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng I/2023 phổ biến dao động từ 12 đến $23,6^{\circ}\text{C}$, giá trị cao nhất tuyệt đối trong tháng là $33,7^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 14/I/2023 tại Hòa Bình.

1.1.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng I/2023 khá thấp dao động từ 1 đến 49mm; phổ biến ở mức thấp hơn TBNN từ 0mm đến 66,8mm, ngoại trừ khu vực Quảng Ninh, Bắc Giang cao hơn TBNN từ 0-14mm và thấp hơn cùng thời kỳ năm 2022 từ 1mm đến 157mm (Hình 9, Bảng 1).

Lượng mưa ngày cao nhất phổ biến từ 1mm đến 28mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 1 đến 12 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 6 đến 31 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 1 đến 6 ngày.

1.1.3. Diễn biến về số giờ nắng và độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng I/2023 dao động từ 65 giờ đến 163 giờ, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0 giờ đến 52 giờ, ngoại trừ một số khu vực thuộc Lai Châu, Sơn La thấp hơn từ 0 – 41 giờ; và phổ biến cao hơn Tháng I/2022 từ 0-89 giờ ngoại trừ khu vực Lai Châu, Sơn La thấp hơn từ 0 – 11 giờ. (Hình 10, bảng 1).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng I/2023 dao động từ 67% đến 86%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 17%; và thấp hơn so với năm 2022 từ 1-18% (Hình 11, bảng 1). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 16% xảy ra vào ngày 29/I/2023 tại Hòa Bình.

1.1.4. Diễn biến về tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi Tháng I/2023 dao động từ 27 đến 104mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được từ 2 đến 9mm.

Trong Tháng I/2023 hầu hết khu vực Trung du và miền núi phía Bắc đều thiếu ẩm cho tới thiếu ẩm nghiêm trọng để sản xuất nông nghiệp. Ngoại trừ khu vực trạm Tiên Yên đủ ẩm để sản xuất nông nghiệp. Chỉ số K dao động từ 0- 1,2. (Hình 13).

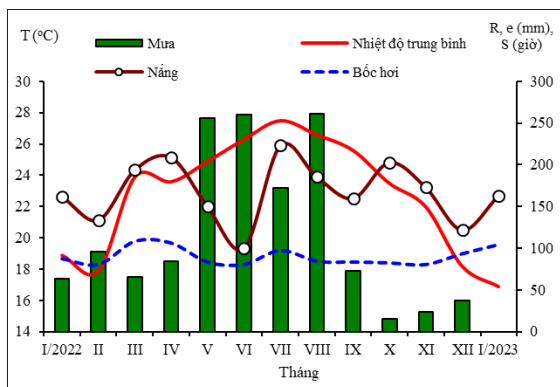
1.1.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện tại một số khu vực từ 1-6.

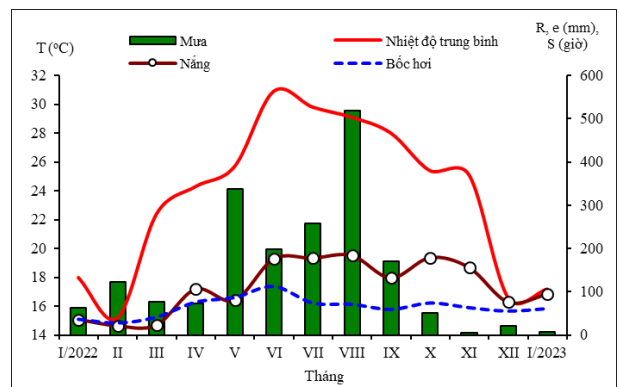
Bảng 1. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng I/ 2023	So với I/ 2022	So với TBNN	Tháng I/ 2023	So với I/ 2022	So với TBNN	Tháng I/ 2023	So với I/ 2022	So với TBNN	Tháng I/ 2023	So với I/ 2022	So với TBNN
Mường Tè	16.6	-1.5	0	1	-44	-24	113	-19	-41	82	-2	-1
Sìn Hồ	10.4	-1.7	0.6	3	-70	-36.4	154	30	-9	81	-2	-5
Tam Đường	13.2	-1.9	-0.3	0	-82	-37.1	163	18	-3	81	-4	-2
Than Uyên	14.4	-2	0.5	0	-96	-33.7	131	16	8	82	-3	-1
Lai Châu	16.9	-1.9	-0.3	0	-96	-23.6	133	-4	2	81	-5	0
Tuần Giáo	14.4	-2.4	-0.2	0	-84	-27.5	131	-16	-10	82	-3	-2
Điện Biên	16.9	-2	1.2	0	-63	-19.3	163	1	4	77	-5	-6
Quỳnh nhai	15.9	-1.4	-0.5	0	-76	-28.8	130	-21	29	77	-5	-7
Sơn La	14.3	-2.6	-0.3	0	-53	-16.4	149	-2	7	75	-7	-4
Sông Mã	16.5	-3.2	0.4	0	-55	-14.7	129	-17	-7	78	-1	-3
Cò Nòi	13.5	-2.5	-0.5	0	-43	-15.9	147	9	-5	74	-3	-6
Yên Châu	16.3	-2.8	0.4	0	-54	-13.1	122	-16	-10	78	-4	1
Bắc Yên	14	-2	0.5	0	-66	-32.2	149	28	26	74	-12	-11
Phù Yên	16.6	-1.8	0.9	0	-62	-21	148	54	52	76	-7	-5
Mộc Châu	12	-2.4	0.2	8	-30	-6.8	145	9	7	82	-8	-5
Mai Châu	16.8	-2.5	0.5	1	-45	-15.4	104	29	24	74	-8	-6
Kim Bôi	16.3	-1.6	0.6	12	-53	-20.8	98	38	25	79	-8	-5
Chi Nê	16.8	-1.3	0.9	18	-43	0.3	85	45	21	74	-12	-10

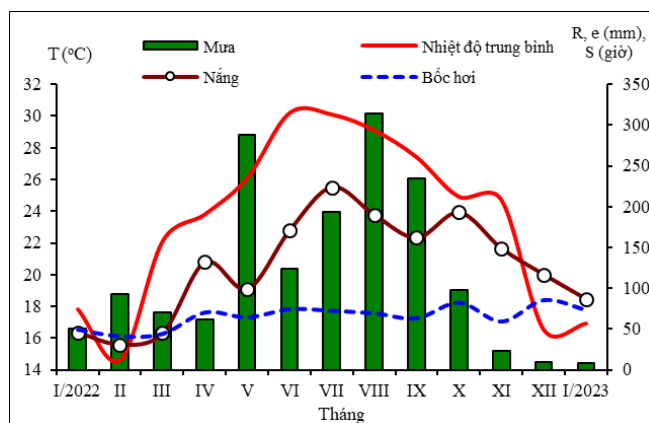
Hoà Bình	17.3	-1.5	1.2	4	-42	-10.6	107	32	23	74	-9	-10
Lào Cai	16.5	-1.7	0.5	5	-63	-15.7	127	67	47	79	-5	-7
Bắc Hà	10.8	-2.7	0	3	-45	-15.1	117	53	41	86	-5	-3
Sa Pa	9	-1.9	0.5	22	-114	-33.8	128	45	12	85	-1	-3
Mù Căng Chải	13	-2.9	0.6	1	-100	-24.3	140	89	-31	79	-7	1
Yên Bái	16.7	-1	1.4	2	-62	-30.1	88	56	31	81	-10	-7
Lục Yên	16.1	-1.3	1	2	-50	-29.2	84	64	29	81	-7	-6
Hà Giang	15.8	-1.7	0.4	1	-103	-32.7	94	59	35	79	-8	-6
Bắc Quang	16	-1.6	0.9	2	-157	-66.8	91	61	37	81	-9	-7
Tuyên Quang	16.9	-1.1	1.4	3	-101	-17.6	97	68	29	72	-12	-12
Bắc Cạn	16	-0.7	1.6	0	-54	-17.4	65	24	-7	75	-12	-7
Thái Nguyên	17.1	-0.5	1.6	7	-66	-15	89	50	16	69	-14	-11
Định Hoá	16.1	-1.4	1.1	0	-56	-15.8	83	51	30	75	-11	-7
Phú Hộ	16.9	-0.9	1.2	1	-78	-30.5	86	52	17	75	-15	-10
Việt Trì	17.2	-0.8	1.3	7	-55	-16.5	94	58	22	67	-18	-17
Cao Bằng	14.5	-0.9	0.5	0	-100	-16.1	96	53	33	75	-14	-4
Bảo Lạc	14.5	-2	0.3	0	-114	-12.6	82	23	-13	81	-4	1
Trùng Khánh	12.7	-0.5	1.2	3	-97	-26.2	87	42	13	73	-17	-6
Thất Khê	14.6	-0.6	1.3	2	-84	-25.8	76	37	17	74	-18	-8
Lạng Sơn	14.2	-0.6	0.9	4	-92	-20	99	35	18	76	-12	-2
Hữu Lũng	14.3	-3.3	-0.7	4	-49	-20	88	47	35	69	-14	-10
Tiên Yên	15.6	-1.5	0.9	46	-1	14	88	38	25	78	-10	-5
336Ông Bí	17	-1.6	0.6	33	-1	13	98	30	24	73	-9	-7
Lục Ngạn	16.3	-1.1	0.9	16	-22	-1.4	95	38	9	72	-10	-6
Sơn Động	15.8	-1.7	0.8	23	-14	7.8	95	37	24	75	-10	-3
Bắc Giang	16.9	-0.9	1	8	-42	-12.4	87	41	4	69	-11	-9
Phủ Liễn	16.6	-1.3	0.3	39	-43	13.6	89	29	6	76	-14	-7



a) Tại trạm Điện Biên



b) Tại trạm Việt Trì



c) Tại trạm Bắc Giang

Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng I/2022 đến Tháng I/2023 ở một số khu vực vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ

1.2.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng I/2023 dao động từ 16,9^oC đến 18,2^oC, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0,2 đến 1,8^oC (Hình 8, bảng 2) và phổ biến thấp hơn năm 2022 từ 0,4 đến 1,2^oC.

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 19,7 đến 21,9^oC, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 33,1^oC xảy ra vào ngày 14/I/2023 tại Nho Quan.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng dao động từ 14,1 đến 15,9^oC, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 7^oC xảy ra vào ngày 30/I/2023 tại Nho Quan.

1.2.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng I/2023 ở khu vực Đồng bằng Bắc thấp bộ dao động từ 6mm – 50mm, phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 28,6mm, ngoại trừ khu vực Hà Nội thấp hơn TBNN từ 0-12,4mm; So với năm 2022 thì tổng lượng mưa tháng ở hầu hết các khu vực đều thấp hơn từ 0mm đến 62mm (Hình 2, bảng 2) và (Hình 9).

Lượng mưa ngày lớn nhất từ 5mm đến 33mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 3 đến 12 ngày; số ngày mưa liên tục từ 1 đến 5 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 7 đến 15 ngày.

1.2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng I/2023 ở các nơi trong vùng dao động từ 76 giờ đến 92 giờ; ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0 giờ đến 19 giờ; và phổ biến cao hơn năm 2022 từ 25 đến 58 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 66% đến 81%, phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 4 đến 17% và thấp hơn năm 2022 từ 9 đến 14% (Hình 11, bảng 2). Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 19% xảy ra vào ngày 28/I/2023 tại Hà Đông.

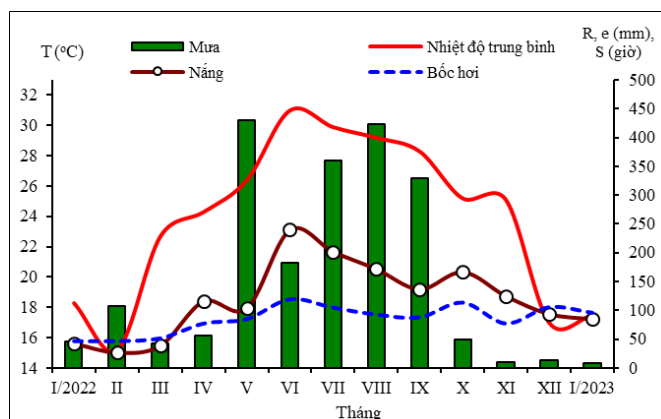
1.2.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 66mm đến 96mm, tổng lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 4 đến 6mm.

Trong Tháng I/2023 hầu hết khu vực Đồng bằng Bắc Bộ đều thiếu ẩm cho tới thiếu ẩm nghiêm trọng để sản xuất nông nghiệp, Ngoại trừ khu vực Văn Lý, Nho Quan đủ ẩm cho sản xuất nông nghiệp, chỉ số K từ 0,1 – 0,9. (Hình 13).

1.2.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện tại một số khu vực từ 1-6 ngày



Hình 2. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng I/2022 đến Tháng I/2023 tại trạm Hà Đông

Bảng 2. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đồng bằng Bắc Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng I/2023	So với I/2022	So với TBNN	Tháng I/2023	So với I/2022	So với TBNN	Tháng I/2023	So với I/2022	So với TBNN	Tháng I/2023	So với I/2022	So với TBNN
Vĩnh Yên	17.6	-0.6	1.3	7	-61	-12.4	92	49	16	73	-13	-7
Láng	18.2	-0.4	1.8	8	-39	-10.6	84	45	17	66	-14	-17
Sơn Tây	18.2	-0.9	1.3	11	-35	-8.9	83	38	8	73	-13	-10
Hà Đông	17.5	-0.8	1.8	9	-36	-11.1	85	42	19	70	-13	-15
Hải Dương	17	-1.2	1	20	-12	-0.1	79	25	-4	75	-9	-7
Hưng Yên	17.3	-0.7	1.3	26	-32	1.2	80	42	0	76	-10	-8
Nam Định	16.9	-1.2	0.2	42	-46	14.2	76	42	-2	77	-11	-8
Văn Lý	17.1	-0.9	0.6	49	10	23.2	85	32	-3	80	-10	-5
Phủ Lý	17.4	-0.8	1.3	29	-62	-0.9	80	51	2	74	-13	-10
Nho Quan	17.1	-1.2	0.9	50	-50	28.6	88	42	15	76	-11	-8
Ninh Bình	17.3	-0.9	1	36	-10	12.3	87	58	4	75	-12	-10
Thái Bình	17.1	-0.9	1	32	-10	4.5	80	38	1	81	-10	-4

1.3. Vùng Bắc Trung Bộ

1.3.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng I/2023 dao động từ 16,5 đến 19,3°C, phổ biến ở mức thấp hơn Tháng I/2022 từ 1,4 – 3,0°C và thấp hơn TBNN từ 0 đến 1°C, ngoại trừ khu vực Thanh Hóa, Nghệ An cao hơn TBNN từ 0-0,9°C (Hình 8, bảng 3).

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 19,5 đến 22,5°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 34,5°C xảy ra vào ngày 14/I/2023 tại Hà Tĩnh.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng Tháng I/2023 dao động từ 13,4 đến 17,1°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 4,9°C xảy ra vào ngày 30/I/2023 tại Quỳnh Châu.

1.3.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng I/2023 dao động từ 5mm đến 364mm; phổ biến ở thấp hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 40,4mm ngoại trừ tại khu vực Thanh Hóa và Huế cao hơn từ 0 - 246,9mm; so với Tháng I/2022 thì tổng lượng mưa ở hầu hết các khu vực đều cao hơn từ 0mm đến 242mm, ngoại trừ khu vực Thanh Hóa, Quảng Bình thấp hơn từ 0 – 53mm. (bảng 3), (Hình 9).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất từ 2 đến 74mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 5 - 25 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 1 đến 14 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 1 đến 15 ngày.

1.3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong Tháng I/2023 dao động từ 43 đến 106 giờ, ở mức cao hơn TBNN từ 0 giờ đến 33 giờ ngoại trừ khu vực Trung Trung bộ thấp hơn TBNN từ 0-85giờ; so với Tháng I/2022 thì tổng số giờ nắng ở hầu hết các khu vực đều cao hơn từ 0 đến 48 giờ ngoại trừ khu vực Trung Trung Bộ thấp hơn từ 0 – 91 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 76% đến 93%, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 9% và xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng I/2022 từ 0% đến 11%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 24% xảy ra vào ngày 30/I/2023 tại Cửa Rào.

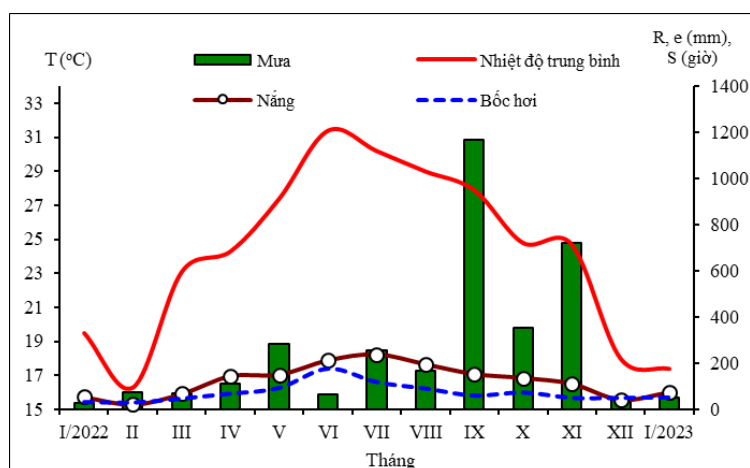
1.3.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 21mm đến 69mm. Tổng lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 2 đến 6mm.

Trong Tháng I/2023 ở Khu vực Bắc Trung Bộ đều thiếu ẩm cho tới thiếu ẩm nghiêm trọng để sản xuất nông nghiệp, khu vực trạm Vinh đủ ẩm; trạm Hà Tĩnh, Kỳ Anh, Huế, Nam Đông thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp. Chỉ số k dao động từ (0,2 - 5,2) (Hình 13).

1.3.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện tại một số khu vực từ 1 – 6 ngày



Hình 3. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng I/2022 đến Tháng I/2023 tại trạm Vinh

Bảng 3. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng I/ 2023	So với I/ 2022	So với TBNN	Tháng I/ 2023	So với I/ 2022	So với TBNN	Tháng I/ 2023	So với I/ 2022	So với TBNN	Tháng I/ 2023	So với I/ 2022	So với TBNN
Hồi Xuân	16.9	-2.1	0.3	11	-53	-0.5	89	40	10	83	-3	-3
Yên Định	17.2	-1.4	0.5	19	-25	3	75	34	-11	76	-11	-9
Thanh Hoá	17.2	-1.5	0.2	26	7	1.1	99	48	13	79	-9	-7
Như Xuân	17.4	-1.5	0.9	26	5	-0.7	96	43	33	83	-7	-4
Tĩnh Gia	17.3	-1.6	0.5	32	0	-9.7	92	38	16	80	-10	-9
Quỳ Châu	16.5	-2.8	-0.1	17	3	-0.6	91	11	2	85	-3	-2
Quỳ Hợp	16.6	-1.5	-0.2	19	16	-8	83	23	4	85	0	-2
Tây Hiếu	16.5	-2.6	0.1	21	14	-0.4	83	22	-1	82	-6	-5
Con Cuông	17.6	-2.4	0.6	28	10	-7.6	100	27	13	84	-4	-5
Quỳnh Lưu	17.4	-2.1	0.4	13	7	-7.2	106	23	22	83	-5	-3
Đô Lương	17.2	-2.5	0	18	4	-9.5	75	-91	-6	81	-5	-7
Vinh	17.4	-2.1	-0.2	52	25	0	75	21	3	81	-8	-8
Hà Tĩnh	17.2	-2.4	-0.1	90	18	-12	72	8	-7	86	-4	-5
Hương Khê	17	-3	0	66	32	26	74	17	2	88	-2	-3
Kỳ Anh	17.3	-2.6	-0.2	122	3	-8.2	68	-4	-14	88	-5	-2
Đồng Hới	18.3	-2.5	-0.7	22	-20	-40.4	61	-51	-31	85	-3	-3
Ba Đồn	17.9	-2.8	-0.4	25	-7	-25.5	73	-51	-29	85	-3	-3
Đông Hà	18.7	-2.6	-0.5	98	27	41.5	52	-63	-44	89	0	1
Khe Sanh	17.1	-2.7	-0.5	38	21	14.7	71	-76	-85	89	-2	-1
Huế	19	-2.6	-1	297	201	135.7	55	-63	-43	93	1	5
Nam Đông	19.3	-2.6	-0.2	364	242	246.9	43	-88	-68	92	4	3

1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

1.4.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng I/2023 dao động từ 20,1 đến 26,1°C, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn TBNN từ 0°C đến 1,4°C và xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng I/2022 từ 0 đến 2,4°C. (Hình 8, bảng 4).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng I/2023 dao động từ 22,6 đến 29,5°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 33,3°C xảy ra vào ngày 14/I/2023 tại Tuy Hòa.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng I/2023 dao động từ 18,4 đến 23,5°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 14,8°C xảy ra vào ngày 30/I/2023 tại Trà My.

1.4.2. Diễn biến về lượng mưa

Tổng lượng mưa trong Tháng I/2023 dao động từ 13mm đến 358mm; phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 11,8mm đến 208,1mm (Hình 4), (Hình 9), và cao hơn Tháng I/2022 từ 13mm đến 160mm (bảng 4).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 1 đến 62mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 6 đến 26 ngày; số ngày mưa liên tục từ 6 đến 11 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 2 đến 21 ngày.

1.4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 34 đến 192 giờ, ở mức thấp hơn Tháng I/2022 từ 79 đến 150 giờ; ở mức thấp hơn TBNN từ 77 đến 116 giờ. (Hình 10) và (Bảng 4).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 75% đến 94%, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0 - 7% và xấp xỉ hoặc cao hơn so với cùng kỳ năm 2022 là 0-3%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 36% xảy ra ngày 14/I/2023 tại Đà Nẵng.

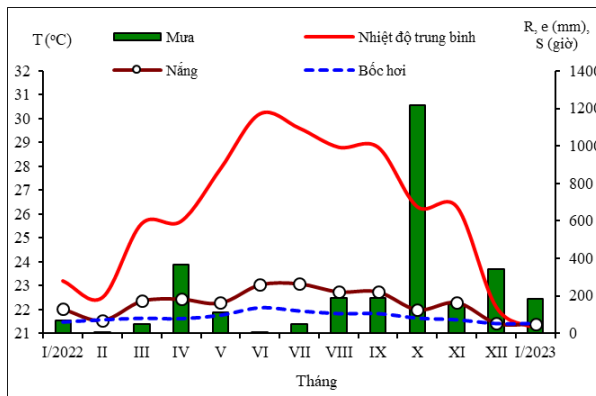
1.4.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 18mm đến 145mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất dao động từ 2 đến 10mm.

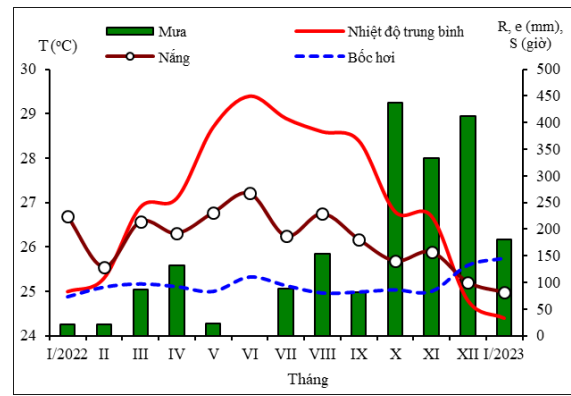
Trong Tháng I/2023, hầu hết các trạm khu vực Nam Trung Bộ đều thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ khi vực Phan Thiết thiếu ẩm (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 0,5 - 5,2.

1.4.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Trong tháng không xuất hiện hiện tượng thời tiết đặc biệt.



a) Tại trạm Đà Nẵng



b) Tại trạm Nha Trang

Hình 4. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng I/2022 đến Tháng I/2023 tại một số khu vực vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Bảng 4. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng I/2023	So với I/2022	So với TBNN	Tháng I/2023	So với I/2022	So với TBNN	Tháng I/2023	So với I/2022	So với TBNN	Tháng I/2023	So với I/2022	So với TBNN
Đà Nẵng	21.2	-2	-0.1	184	116	87.8	52	-79	-83	83	-2	-2
Tam Kỳ	21.4	-2.1	-0.3	242	141	208.1	44	-87	-99	89	3	7
Trà My	20.1	-2.4	0.1	358	70	201.6	34	-82	-79	94	3	4
Quảng Ngãi	21.4	-2.1	-0.3	242	59	110.9	44	-84	-81	89	1	0
Quy Nhơn	23.2	-1.6	0.2	140	49	75.4	57	-138	-116	81	-2	0
Tuy Hoà	23.3	-1.5	0.3	124	88	64.4	77	-150	-77	82	-1	-3
Nha Trang	24.4	-0.6	0.6	181	160	134.1	81	-143	-103	78	1	0
Phan Thiết	25.1	0.4	1.4	64	13	11.8	161	-95	-88	75	0	3

1.5. Vùng Tây Nguyên

1.5.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng I/2023 dao động từ 16,8 đến 23,2°C, ở mức thấp hơn Tháng I/2022 từ 0,5 đến 1,4°C. Ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0 đến 1,3°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng I/2023 dao động từ 21,7 đến 27,4°C; giá trị cao nhất tuyệt đối là 32,8°C xảy ra vào ngày 14/I/2023 tại Ayunpa.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng I/2023 dao động từ 14,3 đến 20,4°C, giá trị thấp nhất tuyệt đối là 9,7°C xảy ra vào ngày 30/I/2023 tại Đắk Tô.

1.5.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng I/2023 của khu vực dao động từ 5 - 167mm. ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0 mm đến 23,5 mm; và ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn hơn Tháng I/2022 từ 0mm đến 17mm (Hình 9, bảng 5).

Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 3 đến 19mm.

Số ngày mưa ở các nơi trong vùng dao động từ 3 đến 20 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 2 đến 13 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 3 đến 19 ngày.

1.5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng I/2023 phổ biến từ 102 giờ đến 206 giờ, ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 43 giờ đến 101 giờ; và thấp hơn cùng kỳ năm 2022 từ 62 giờ đến 119 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng I/2023 phổ biến từ 71% – 91%, hầu hết các trạm ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0 - 4% (Hình 11); và ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn Tháng I/2022 khoảng 0-4%. Độ ẩm không khí thấp nhất là 29% xảy ra vào ngày 16/I/2023 tại Đà Lạt.

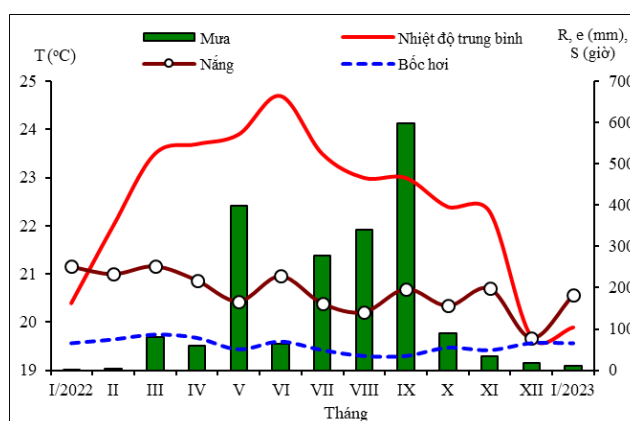
1.5.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 10mm đến 124mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 2 đến 6mm.

Trong Tháng I/2023 ở hầu hết các khu vực đều thiếu ẩm cho tới thiếu ẩm nghiêm trọng để sản xuất nông nghiệp (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 0,1 – 0,4.

1.5.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện 2 ngày tại Buôn Mê Thuột và M’Drak.



Hình 5. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng I/2022 đến Tháng I/2023 tại trạm Plây Cu

Bảng 5. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nguyên

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng I/ 2023	So với I/ 2022	So với TBNN	Tháng I/ 2023	So với I/ 2022	So với TBNN	Tháng I/ 2023	So với I/ 2022	So với TBNN	Tháng I/ 2023	So với I/ 2022	So với TBNN
Kon Tum	21.5	-1.3	1.1	9	9	6.5	206	-79	-43	71	1	0
Plây Cu	19.9	-0.5	0.9	10	8	7	182	-69	-74	78	0	4
Buôn Mê Thuột	21	-1.4	-0.1	17	17	13	160	-119	-86	82	-1	4
Đắc Nông	21.1	-0.7	1.3	18	11	-1	182	-73	-95	79	4	4
Đà Lạt	16.8	-1	0.4	31	-5	23.5	159	-62	-101	83	-1	3
Bảo Lộc	20.6	-1	1.1	34	-25	-22.3	155	-70	-72	82	4	2

1.6. Vùng Đông Nam Bộ

1.6.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng I/2023 phổ biến từ 24,8 đến 27,3°C, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng I/2022 từ 0 đến 0,6°C (Hình 6, bảng 6) và cao hơn TBNN từ 0,9 đến 1,5°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng I/2023 dao động từ 29,5°C đến 32,7°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 35,5°C xảy ra vào ngày 24/I/2023 tại Biên Hòa.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng I/2023 dao động từ 20,8 đến 24°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 27,3°C xảy ra vào ngày 30/I/2023 tại Tri An.

1.6.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng I/2023 của khu vực dao động từ 9 - 45mm; ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 14,8mm đến 33,8mm. Ở mức cao hơn Tháng I/2022 từ 22-35mm (bảng 6)

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 3 đến 26mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 3 đến 6 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 13 đến 21 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 2 đến 3 ngày.

1.6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng I/2023 phổ biến từ 161 giờ đến 232 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 80 giờ đến 102 giờ và thấp hơn Tháng I/2022 từ 37 giờ đến 101 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 64% đến 76%, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN 0% đến 2% và thấp hơn Tháng I/2022 khoảng 2-3% (Hình 11). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 27% xảy ra vào ngày 24/I/2023 tại Biên Hòa.

1.6.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

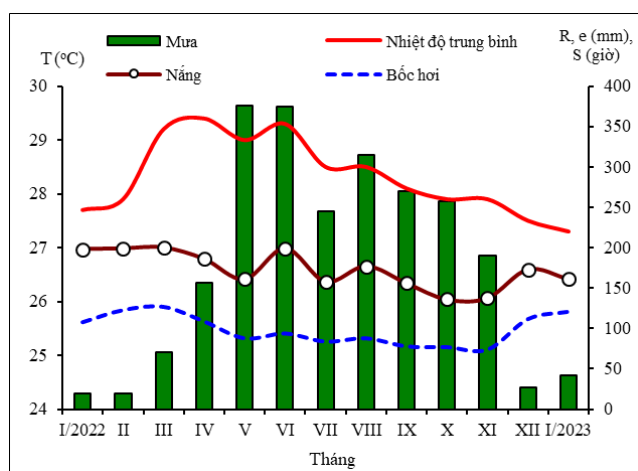
Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 84 đến 122mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 4 đến 6 mm.

Hầu hết các khu vực đều thiếu ẩm nghiêm trọng để sản xuất nông nghiệp. chỉ số ẩm xấp xỉ bằng 0 (Hình 13).

1.6.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt.

- Gió Tây khô nóng xuất hiện với cường độ nhẹ tại một số khu vực như Biên Hòa (4 ngày); Đồng Phú (3 ngày).

- Đông xuất hiện tại một số khu vực như Tây Ninh (1 ngày); Phước Long (1 ngày) và Tân Sơn Nhất (2 ngày).



Hình 6. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng I/2022 đến Tháng I/2023 tại trạm Tân Sơn Nhất

Bảng 6. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đông Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng I/ 2023	So với I/ 2022	So với TBNN	Tháng I/ 2023	So với I/ 2022	So với TBNN	Tháng I/ 2023	So với I/ 2022	So với TBNN	Tháng I/ 2023	So với I/ 2022	So với TBNN
Tây Ninh	26.4	-0.6	1	22	22	14.8	201	-59	-80	72	-3	2
Tân Sơn Nhất	27.3	-0.4	1.5	42	23	28.2	161	-37	-84	72	-2	0
Vũng Tàu	26.5	0	0.9	36	35	33.8	162	-101	-102	76	-3	1

1.7. Vùng Tây Nam Bộ

1.7.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng I/2023 phổ biến từ 25,8°C đến 26,5°C, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng I/2022 từ 0°C đến 1,0°C (Hình 7, bảng 7) và cao hơn TBNN từ 0,1 đến 1,4°C (Hình 10).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng I/2023 dao động từ 29,2 đến 30,8°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 33,5°C xảy ra vào ngày 22/I/2023 tại Càng Long và Cần Thơ.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng I/2023 dao động từ 22,8 đến 24,3°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 19,2°C xảy ra vào ngày 20/I/2023 tại Mộc Hóa.

1.7.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng I/2023 ở khu vực Tây Nam Bộ dao động từ 5-262mm, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 249,6mm (bảng 7), và ở mức cao hơn Tháng I/2022 từ 5mm đến 260 mm.

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 3 đến 62mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 4 đến 10 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 6 đến 21 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 1 đến 5 ngày.

1.7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng I/2023 phổ biến từ 115 giờ đến 210 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 65 giờ đến 122giờ (Hình 10); và thấp hơn Tháng I/2022 từ 68 giờ đến 114 giờ.

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến tủa 72% đến 83%, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN 0% đến 9% (Hình 11); và xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng I/2022 từ 0% - 7. Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 19% xảy ra vào ngày 15/I/2023 tại Cao Lãnh.

1.7.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 63 đến 110mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 7mm.

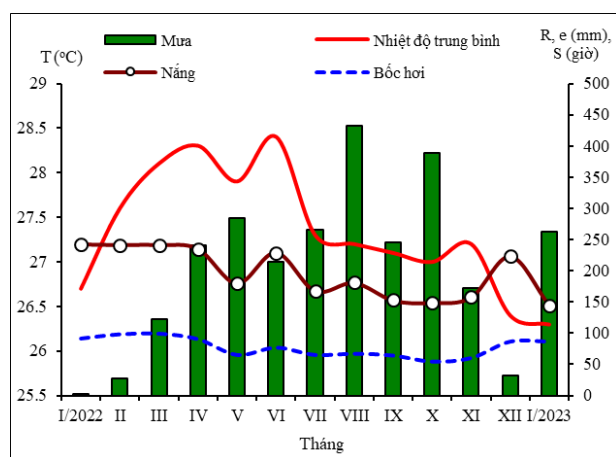
Trong Tháng I/2023 ở khu vực Tây Nam Bộ hầu như đều thiếu ẩm cho tới thiếu ẩm nghiêm trọng để sản xuất nông nghiệp, khu vực Rạch Giá đủ ẩm, trạm Cần Thơ thừa ẩm (Hình 13); chỉ số ẩm dao động từ 0-2,2.

1.7.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 1-3 ngày.

Bảng 7. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng I/ 2023	So với I/ 2022	So với TBNN	Tháng I/ 2023	So với I/ 2022	So với TBNN	Tháng I/ 2023	So với I/ 2022	So với TBNN	Tháng I/ 2023	So với I/ 2022	So với TBNN
Mộc Hoá	26.1	-0.6	0.3	29	29	16.7	210	-86	-65	72	-7	-3
Mỹ Tho	26.4	0.1	1.4	64	59	58.8	165	-79	-105	78	0	-1
Cao Lãnh	25.8	-0.9	0.4	42	42	33.7	179	-74	-94	74	-5	-3
Càng Long	26.2	-0.1	1	32	31	30.8	160	-86	-97	82	1	2
Châu Đốc	26.1	-1	0.5	49	49	46.9	194	-68	-88	76	2	0
Cần Thơ	26.3	-0.4	1	262	260	249.6	145	-97	-112	76	0	-5
Sóc Trăng	26.4	0.2	1.3	5	5	-3	139	-115	-106	78	-1	0
Rạch Giá	26.1	-0.9	0.1	112	106	101	164	-100	-69	76	-2	-1
Bạc Liêu	25.8	-0.6	0.6	19	19	7.6	165	-124	-80	83	5	3
Cà Mau	26.5	-0.7	1.4	14	13	-2	115	-68	-122	72	-3	-9



Hình 7. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng I/2022 đến Tháng I/2023 tại trạm Cần Thơ

II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG I/2023

2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp

a) Đối với cây lúa

Lúa đông xuân: Cả nước gieo cấy được 1.882,1 nghìn ha lúa đông xuân, bằng 99,9% cùng kỳ năm trước, trong đó: Các địa phương phía Bắc đạt 105,1 nghìn ha, bằng 79,6%; các địa phương phía Nam đạt 1.777 nghìn ha, bằng 101,4%, riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.434,9 nghìn ha, bằng 99,8%.

b) Cây rau màu

Diện tích một số cây rau màu giảm so với cùng kỳ năm trước, tính đến cuối tháng Một, cả nước gieo trồng được 138,8 nghìn ha ngô, bằng 96,9% cùng kỳ năm trước; 29,3 nghìn ha khoai lang, bằng 97,9%; 28,3 nghìn ha lạc, bằng 99,2%; 3,1 nghìn ha đậu tương, bằng 93,2%; 313,4 nghìn ha rau, đậu, bằng 107,1%.

Bảng 15. Hiện trạng trồng trọt của các vùng sinh thái nông nghiệp đến Tháng I/2023

(Nguồn: Cục Bảo vệ thực vật – Bộ NN&PTNT)

TT	Các vùng STNN	Loại cây trồng chính	Giai đoạn phát triển
1	Trung du và miền núi phía Bắc	Lúa Đông Xuân	Mạ (mới gieo – 3, 5 lá) Lúa sạ (gieo – 3 lá, đẻ nhánh) Lúa cấy (cấy - bến rễ, hồi xanh)
		Ngô	Ngô đông 2022: Phát triển bắp – thu hoạch Ngô Xuân 2023: Gieo trồng
		Chè	Đốn - chăm sóc
2	Đồng bằng Bắc bộ	Lúa	3 lá – đẻ nhánh
		Ngô đông	Thu hoạch
		Cây ăn quả có múi	Phát triển quả, thu hoạch
3	Bắc Trung Bộ	Lúa xuân	4 lá – đẻ nhánh

		Ngô vụ đông	thu hoạch
4	Duyên hải Nam Trung Bộ	Lúa đông xuân	Trà sớm: Đứng cái - đòng trổ
			Trà chính vụ: Để nhánh - đứng cái
			Trà muộn: Mạ - để nhánh
		Ngô	Vụ mùa 2022: Phun râu–thu hoạch ĐX 2022 - 2023: Cây con - PTTL
		Thanh Long	Chăm sóc - thu hoạch
5	Tây Nguyên	Lúa đông xuân	Trà sớm: Đứng cái - đòng trổ
			Trà chính vụ: Để nhánh - đứng cái
			Trà muộn: Mạ - để nhánh
		Ngô	Vụ mùa 2022: Phun râu–thu hoạch ĐX 2022 - 2023: Cây con - PTTL
		Cà phê	Chăm sóc, nuôi quả
		Điều	Phát triển quả, thu hoạch
6	Đông Nam Bộ	Lúa Thu Đông - mùa	Chín, thu hoạch
		Lúa đông xuân	Mạ, để nhánh, đòng - trổ, chín, thu hoạch
		Cao su	Thay lá
		Điều	Ra hoa, phát triển quả, thu hoạch
7	Tây Nam Bộ	Lúa Thu Đông - mùa	Chín, thu hoạch
		Lúa đông xuân	Mạ, để nhánh, đòng - trổ, chín, thu hoạch
		Sầu riêng	Chăm sóc, phát triển thân lá
		Xoài	Ra hoa, nuôi quả, thu hoạch

2.2. Ảnh hưởng của điều kiện khí tượng và thiên tai

a. Thiên tai

Thiên tai xảy ra trong tháng chủ yếu là mưa lớn; sạt lở một số khu vực chịu ảnh hưởng điển hình như:

Tại Phú Yên: từ ngày 30/12 đến ngày 8/1, do ảnh hưởng của khối không khí lạnh, nhiều địa phương trên địa bàn tỉnh đã xảy ra mưa lớn kéo dài làm khoảng 4.051/23.405 ha lúa bị ngập úng và 260 ha giống ngâm ủ chuẩn bị gieo sạ bị hư hại.

Tại Huế: Mưa lớn kéo dài từ 25-28/1 có khoảng 7.126 ha trong tổng gần 28.000 ha lúa vụ đông xuân của tỉnh bị ngập úng, tập trung tại các huyện Phú Vang, Phong Điền, Quảng Điền, Phú Lộc, thành phố Huế...

b. Điều kiện khí tượng nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp Tháng I/2023 diễn ra trong điều kiện thời tiết không thực sự thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển. Nền nhiệt có cao hơn TBNN tuy nhiên lượng mưa ở hầu hết các khu vực đều không đáp ứng đủ ẩm để sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, một số khu vực miền trung chịu ảnh hưởng của mưa lớn, gây ảnh hưởng tới một số diện tích sản xuất nông nghiệp.

- Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc:

+ Lúa ĐX: Mạ đang trong giai đoạn mới gieo – 3, 5 lá; Lúa sạ giai đoạn gieo – 3 lá, đẻ nhánh; Lúa cấy giai đoạn cấy - bến rễ, hồi xanh. Điều kiện thời tiết ảnh hưởng không tốt tới sinh trưởng và phát triển của lúa

+ Ngô: Cây Ngô đông đang trong giai đoạn phát triển bắp, thu hoạch, ngô xuân đang trong giai đoạn gieo trồng. Điều kiện thời tiết lạnh và ít mưa, cây ngô sinh trưởng kém.

+ Cây chè: Đang trong giai đoạn đốn – chăm sóc. Điều kiện thời tiết với nền nhiệt độ tương đối thấp khiến cho cây chè sinh trưởng và phát triển kém.

- Khu vực đồng bằng Bắc Bộ:

+ Lúa: Đang trong giai đoạn 3 lá – đẻ nhánh, điều kiện thời tiết không thực sự thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Ngô: Đang giai đoạn thu hoạch, điều kiện thời tiết không thực sự thuận lợi cho giai đoạn phát triển này của cây ngô.

- Khu vực Bắc Trung Bộ:

Lúa xuân: Đang trong giai đoạn 4 lá - đẻ nhánh. Điều kiện không thuận lợi cho cây phát triển.

Ngô vụ đông: đang ở giai đoạn thu hoạch điều kiện thời tiết không thực sự thuận lợi cho giai đoạn phát triển này của cây ngô.

- Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ:

+ Lúa ĐX 2022-2023: Trà sớm đang trong giai đoạn Đứng Cái – Đòng trổ; trà chính vụ giai đoạn đẻ nhánh – đứng cái; trà muộn giai đoạn mạ - đẻ nhánh. Nhìn chung điều kiện thời tiết thuận cho lúa phát triển.

+ Ngô: vụ mùa đang trong giai đoạn phun râu – thu hoạch; vụ Đông Xuân 2022 – 2023 đang trong giai đoạn cây con – PTTL. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây ngô.

+ Cây Thanh Long: đang trong giai đoạn chăm sóc, thu hoạch, nền nhiệt độ thuận lợi cho cây thanh long sinh trưởng và phát triển tốt trong các giai đoạn này.

- Khu vực Tây Nguyên:

+ Lúa ĐX 2022-2023: Trà sớm đang trong giai đoạn Đứng Cái – Đòng trổ; trà chính vụ giai đoạn đẻ nhánh – đứng cái; trà muộn giai đoạn mạ - đẻ nhánh. Nhìn chung điều kiện thời tiết thuận cho lúa phát triển.

+ Ngô: vụ mùa đang trong giai đoạn phun râu – thu hoạch; vụ Đông Xuân 2022 – 2023 đang trong giai đoạn cây con – PTTL. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây ngô.

+ Cà phê: đang trong giai đoạn Chăm sóc, nuôi quả, điều kiện thời tiết thuận lợi cho cà phê sinh trưởng và phát triển.

+ Điều: đang trong giai đoạn Phát triển quả, thu hoạch, điều kiện thời tiết không phải thuận lợi nhất cho các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây điều.

- Khu vực Đông nam Bộ:

+ Lúa: Lúa thu đông - mùa đang trong giai đoạn mạ, đẻ nhánh, đòng, trổ, chín, thu hoạch. Lúa đông xuân 2022 – 2023 đang trong giai đoạn mạ, đẻ nhánh, đòng – trổ, chín. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Cây Điều: đang trong giai đoạn thay lá, với nhiệt độ không khí và lượng mưa không thuận lợi cho giai đoạn sinh trưởng.

+ Cao su: đang trong giai đoạn khai thác mủ, nền nhiệt hơi cao cho sự phát triển của cây.

- Khu vực Tây Nam Bộ:

+ Lúa: Lúa thu đông – mùa đang trong giai đoạn chín, thu hoạch. Lúa đông xuân 2022 – 2023 đang trong giai đoạn mạ, đẻ nhánh, đòng – trổ, chín, thu hoạch. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Sầu riêng đang trong giai đoạn chăm sóc, phát triển thân lá. Điều kiện khí tượng nhiệt độ và lượng mưa không thích hợp với sự phát triển của cây.

+ Xoài đang trong giai đoạn Ra hoa, nuôi quả, thu hoạch. Nhiệt độ phù hợp với sự phát triển của cây.

2.3. Tình hình sâu bệnh

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 3.504 ha (tăng 550 ha so với kỳ trước, tăng 1.391 ha so với CKNT), phòng trừ 2.372 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam như: Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Đồng Nai, Hậu Giang, Sóc Trăng,...

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 8.009 ha (tăng 1.758 ha so với kỳ trước, tăng 800 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 3.020 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh như: Bạc Liêu, An Giang, Long An, Sóc Trăng, Hậu Giang, Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận,...

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 2.925 ha (tăng 781 ha so với kỳ trước, tăng 2.327 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 766 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh như Long An, Sóc Trăng, Bà Rịa Vũng Tàu, Hậu Giang, Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận,....

- Bệnh đạo ôn:

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 23.137 ha (tăng 7.078 ha so với kỳ trước, tăng 910 ha so với CKNT), đã phòng trừ trong kỳ 23.157 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh Long An, Kiên Giang, Đồng Tháp, An Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Định, ...

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 2.002 ha (giảm 205 ha so với kỳ trước, giảm 1.779 ha so với CKNT), diện tích đã phòng trừ trong kỳ 1.629 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh phía Nam như Bạc Liêu, Kiên Giang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Long An, Cà Mau,...

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 3.255 ha (tăng 100 ha so với kỳ trước, giảm 3.869 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 3.068 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh như Kiên Giang, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Long An, Sóc Trăng, Cà Mau, ...

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 3.285 ha (tăng 899 ha so với kỳ trước, giảm 2.667 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 5.460 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh phía Nam như Kiên Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Cà Mau, Đồng Nai.

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 9.752 ha (giảm 520 ha so với kỳ trước, tăng 4.011 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 7.421ha. Phân bố ở các tỉnh Bạc Liêu, An Giang, Hồ Chí Minh, Sóc Trăng, Long An, Hậu Giang, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Gia Lai, Lâm Đồng, Quảng Nam, Điện Biên, Hòa Bình, Phú Thọ, Bắc Giang, Bắc Trung Bộ, ...

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 6.150 ha (tăng 1.092 ha so với kỳ trước, giảm 1.605 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 7.954 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh An Giang, Long An, Hậu Giang, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Cà Mau, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Bình Định, Quảng Nam, Đà Nẵng, Phú Yên, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Điện Biên, ...

- **Sâu năn (Muỗi hành):** Diện tích nhiễm toàn vùng 3.795 ha (tăng 1.650 ha so với kỳ trước, tăng 1.778 ha so với CKNT), diện tích nhiễm nặng 199 ha, diện tích phòng trừ trong kỳ 1.561 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Long An, Cần Thơ, Tiền Giang, Sóc Trăng...

- **Lúa von:** Diện tích nhiễm 20 ha (tăng 20 ha so với kỳ trước, giảm 7 ha so với CKNT). Phân bố chủ yếu tại tỉnh Quảng Trị.

III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG II-IV NĂM 2023

- Hoạt động của ENSO

Hiện tại, điều kiện khí quyển - đại dương phản ánh trạng thái La Nina, dự báo cường độ suy giảm dần trong mùa xuân năm 2023, và chuyển dần về pha trung tính.

- Gió mùa

Tần suất hoạt động và cường độ của gió mùa mùa đông có xu hướng xấp xỉ so với TBNN.

Gió mùa mùa hè (GMMH): GMMH có khả năng bắt đầu sớm hơn TBNN, và có cường độ xấp xỉ TBNN.

- Nhiệt độ:

Tháng II/2023: Nhiệt độ phổ biến xấp xỉ đến thấp hơn giá trị TBNN ở các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.

Tháng III, IV/2023: Nhiệt độ xấp xỉ đến cao hơn giá trị TBNN, đặc biệt khu vực các tỉnh phía bắc

- Lượng mưa:

Trong mùa tháng II-IV/2023: Tổng lượng mưa (TLM) xấp xỉ đến thấp hơn giá trị TBNN ở các khu vực phía Bắc và từ xấp xỉ đến cao hơn TBNN ở các khu vực phía Nam (Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ).

- Hiện tượng cực đoan:

- *Không khí lạnh (KKL)*: Rét đậm, rét hại trong tháng II/2023, số ngày rét đậm, rét hại thấp hơn giá trị TBNN.

- *Điều kiện khô hạn*: Khả năng xuất hiện các đợt mưa trái mùa làm giảm bớt điều kiện khô hạn tại Nam Bộ trong mùa khô tháng II-IV/2023.

- *Nắng nóng*: Số ngày nắng nóng ở các tỉnh phía nam thấp hơn đến xấp xỉ giá trị TBNN cùng thời kỳ.

3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong Tháng I và trên cơ sở dự báo khí hậu 3 Tháng II-IV/2023 có thể đưa ra một số kiến nghị sau:

1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

+ Lúa: Người dân cần tiếp tục lưu ý: bảo đảm giữ ấm cho cây lúa và bảo đảm nhu cầu nước cho cây lúa theo từng giai đoạn. Đề phòng tác động bởi một số đối tượng sâu bệnh: bệnh đạo ôn, rầy các loại, bọ trĩ...

+ Ngô: Trong quá trình chăm sóc, cần lưu ý tưới thêm nước kết hợp bón phân Lân và Kali (nhất là những diện tích ngô Xuân mới trồng) để giúp cây tăng khả năng chống chịu với thời tiết lạnh. Đề phòng một số đối tượng sâu bệnh gây hại trên cây ngô như: bệnh chết héo, sâu keo mùa thu, sâu xám, bệnh vàng lá...

+ Cây chè: Trong giai đoạn đốn – chăm sóc, cần chú ý đốn cây, tỉa bỏ các cành sâu bệnh, cành tăm, cành trong tán để giúp tán cây thông thoáng, hạn chế sâu bệnh gây hại và giúp cây sinh trưởng khỏe mạnh.

+ Cây có múi (Cam, quýt): Người dân cần chú ý một số đối tượng gây hại như sâu đục thân/cành...

2. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ

+ Lúa: Cần lưu ý một số sâu bệnh chính như: bệnh đốm sọc vi khuẩn, bọ xít đen; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng một số loại thuốc phòng trừ sâu bệnh.

+ Ngô: cần lưu ý một số sâu bệnh như: bệnh bạch tạng, sâu cắn lá; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh cần có biện pháp diệt trừ sâu bệnh hiệu quả.

+ Đối với các cây rau màu: cần lưu ý một số sâu bệnh có khả năng phát sinh như: bệnh bạch tạng, sâu xám; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng một số loại thuốc trừ sâu thích hợp cho rau màu.

3. Vùng Bắc Trung Bộ

- Lúa: cần chú ý một số loại sâu bệnh như: bệnh đạo ôn, ốc bươu vàng; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng thuốc trừ sâu phù hợp.

- Cây ngô: cần chú ý một số sâu bệnh như: bệnh thối thân, sâu cắn lá; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng một số loại thuốc trừ sâu cho phép.

4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

- Lúa: Lưu ý: sâu đục thân 2 chấm, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn lá tiếp tục gây hại trên lúa Đông Xuân sớm giai đoạn đẻ nhánh – đứng cái – làm đòng, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình.

- Cây Ngô: Lưu ý các đối tượng sinh vật gây hại khác như sâu xám, rệp, sâu đục thân, bệnh bệnh khô vằn, bệnh đốm lá, chuột tiếp tục gây hại nhẹ - trung bình.

- Cây Thanh Long: bệnh đốm nâu tiếp tục phát sinh và gây hại mạnh tại các tỉnh trong vùng do điều kiện thời tiết có mưa nhiều thuận lợi cho bệnh phát triển và lan rộng.

5. Vùng Tây Nguyên

+ Lúa: Đề phòng ốc bươu vàng tiếp tục lây lan theo nguồn nước và gia tăng gây hại trên lúa Đông Xuân muộn; Chuột gây hại mạnh trên giống gieo và lúa Đông xuân giai đoạn mạ - đẻ nhánh – đòng trổ; ngoài ra, các đối tượng như bọ trĩ, ruồi đục nõn, rầy các loại hại nhẹ trên lúa giai đoạn mạ - đẻ nhánh.

+ Ngô: Lưu ý các biện pháp phòng chống sâu keo mùa thu và các bệnh gây hại khác cho cây ngô.

+ Cà phê: Triển khai các biện pháp phòng trừ bệnh khô cành, gỉ sắt tiếp tục gây hại; lưu ý sâu bệnh khác gây hại cho cây cà phê.

6. Vùng Đông Nam Bộ.

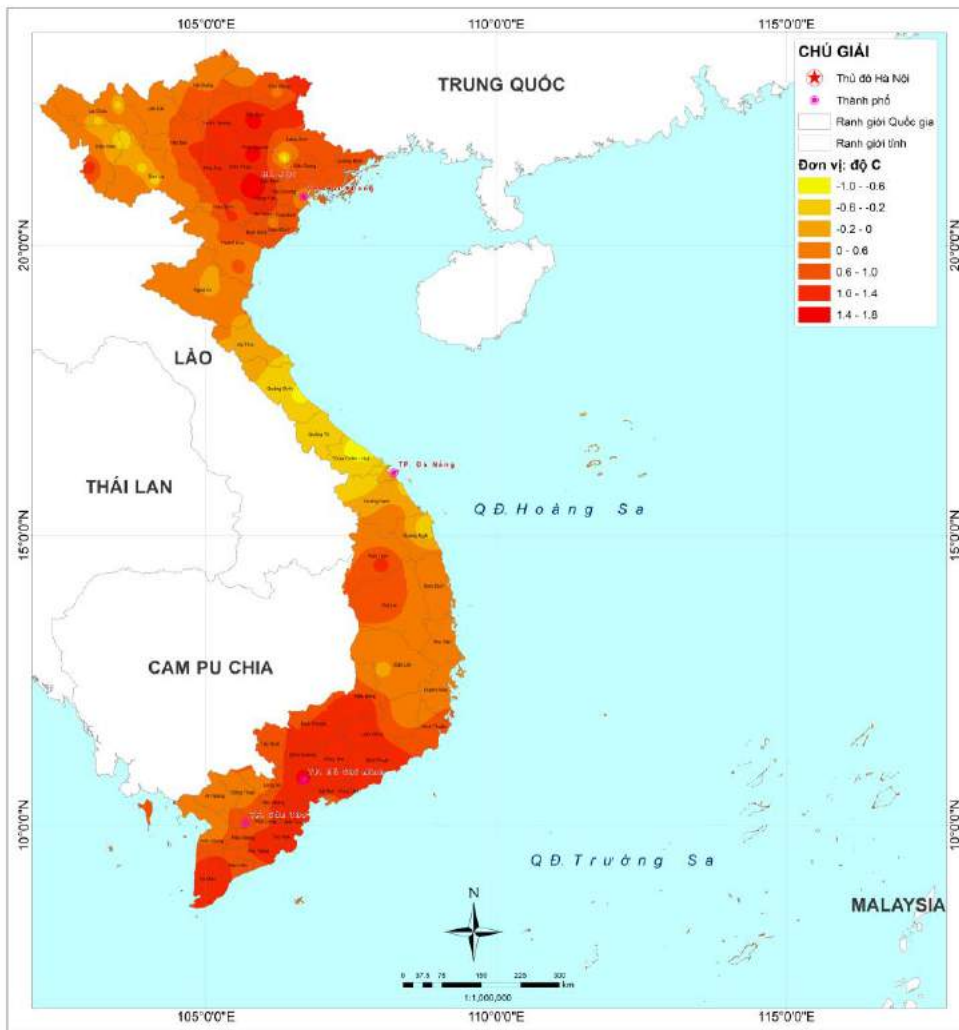
+ Lúa: Giai đoạn lúa làm đòng cần lưu ý một số đối tượng sâu bệnh gây hại chính là: bệnh đạo ôn lá, rầy hại lúa, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, giai đoạn lúa chín cần lưu ý đến chuột hại.

+ Cây Điều: Lượng mưa ít cần bổ sung nước cho cây phát triển ổn định. Cần lưu ý đề phòng bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân cành, sâu đục rộ lá,...tiếp tục gây hại tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương.

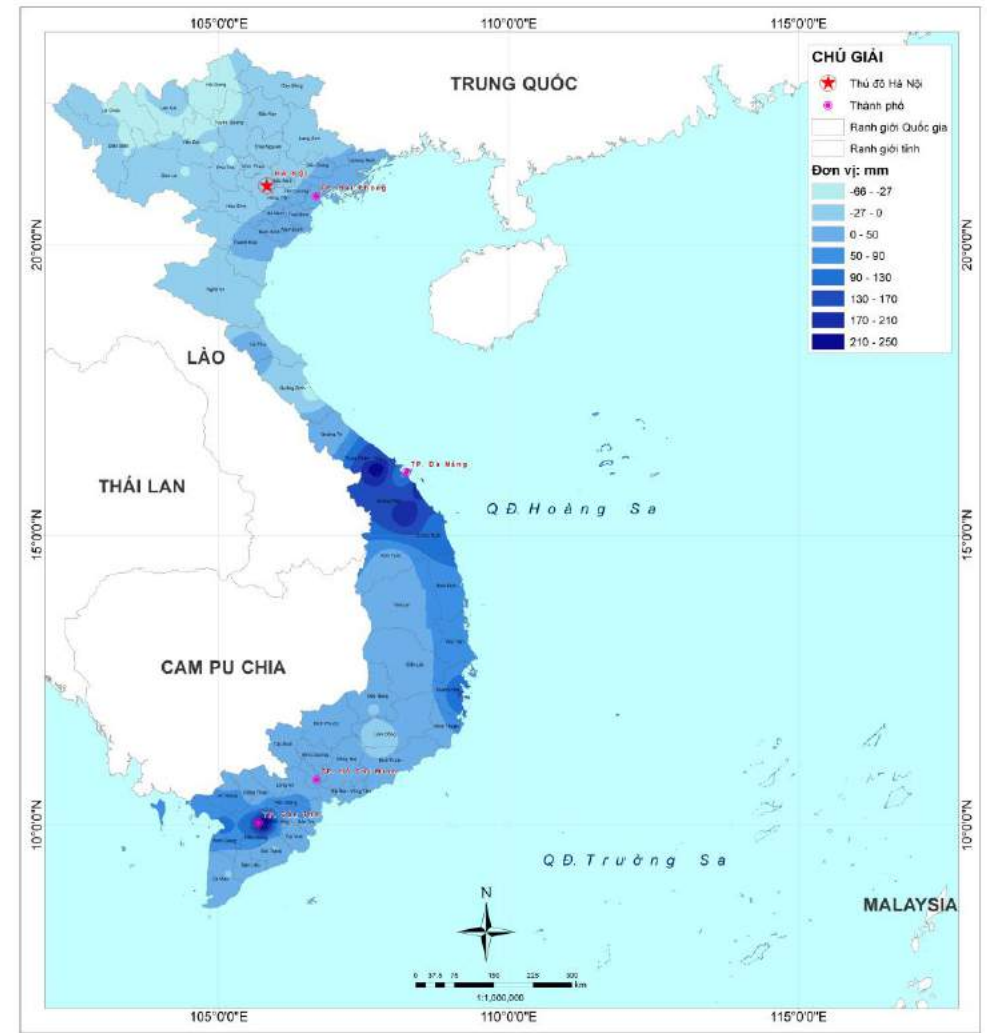
7. Vùng Tây Nam Bộ

+ Lúa: Trong giai đoạn đẻ nhánh cần phải giữ mực nước ở mặt ruộng khoảng 1-3cm; trong giai đoạn làm đòng và trổ bông, lúa rất mẫn cảm với nước, thiếu nước lúa sẽ bị nghẹn đòng, trổ bông không đều, hạt lép nên phải điều tiết nước hợp lý.

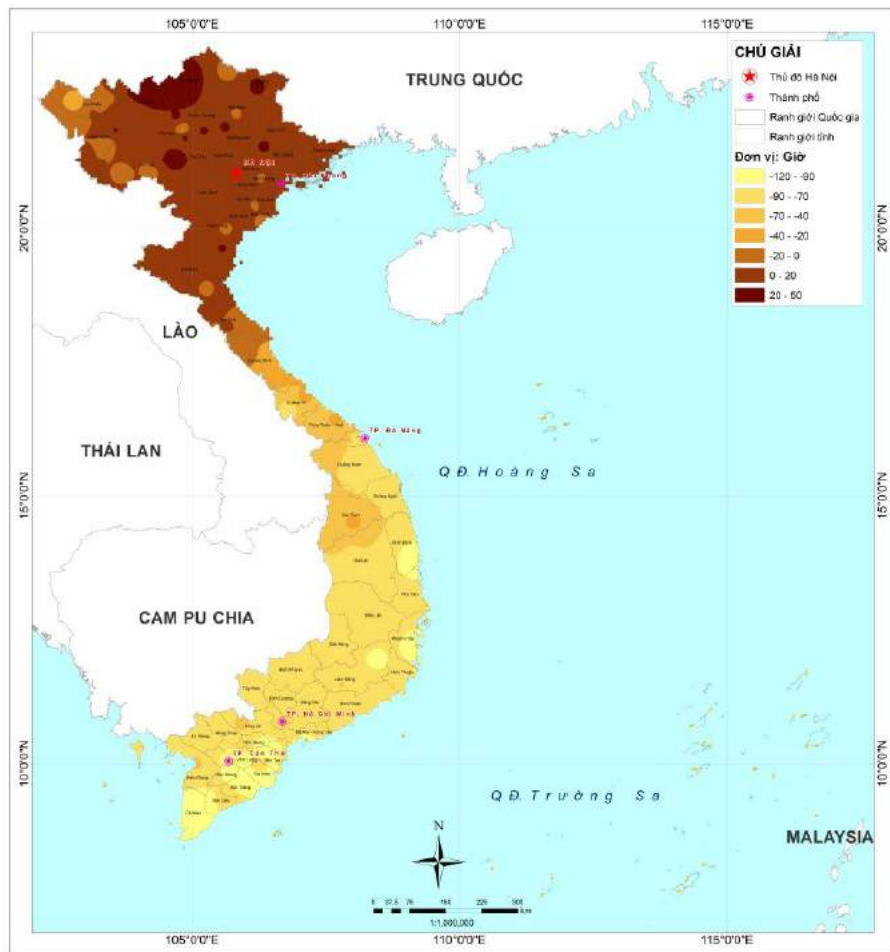
+ Sầu riêng: lượng mưa ít cần bổ sung nước cho cây phát triển ổn định.



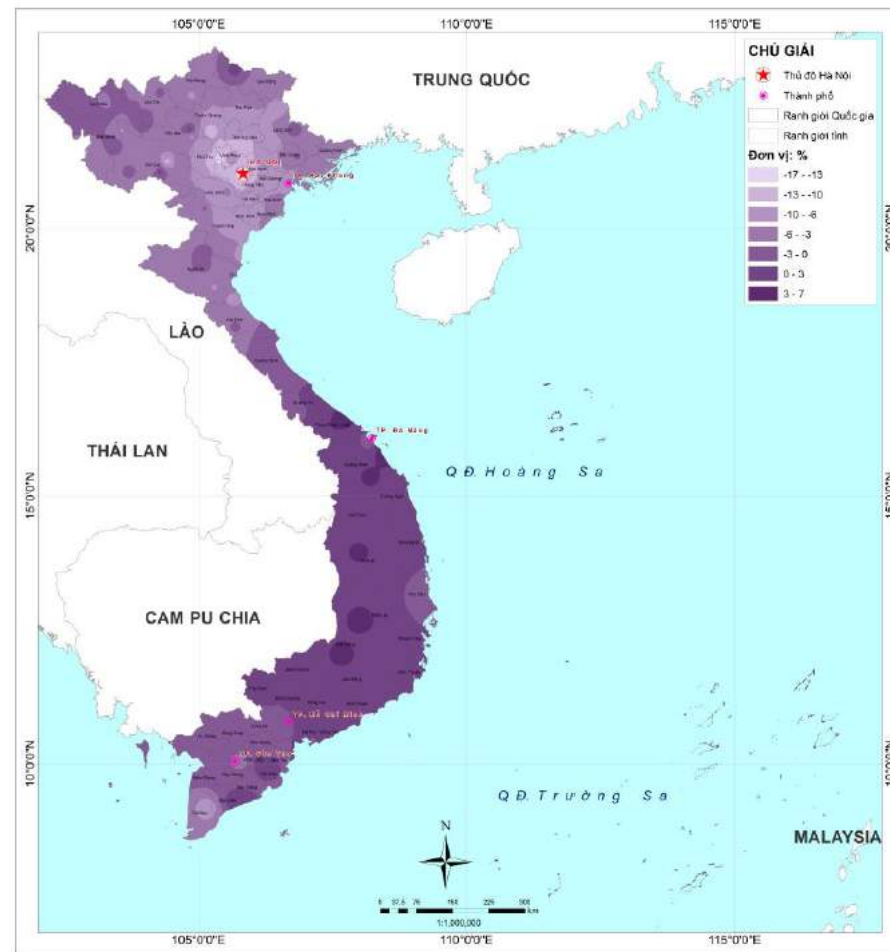
Hình 8. Độ lệch của nhiệt độ Tháng I/2023 so với TBNN (°C)



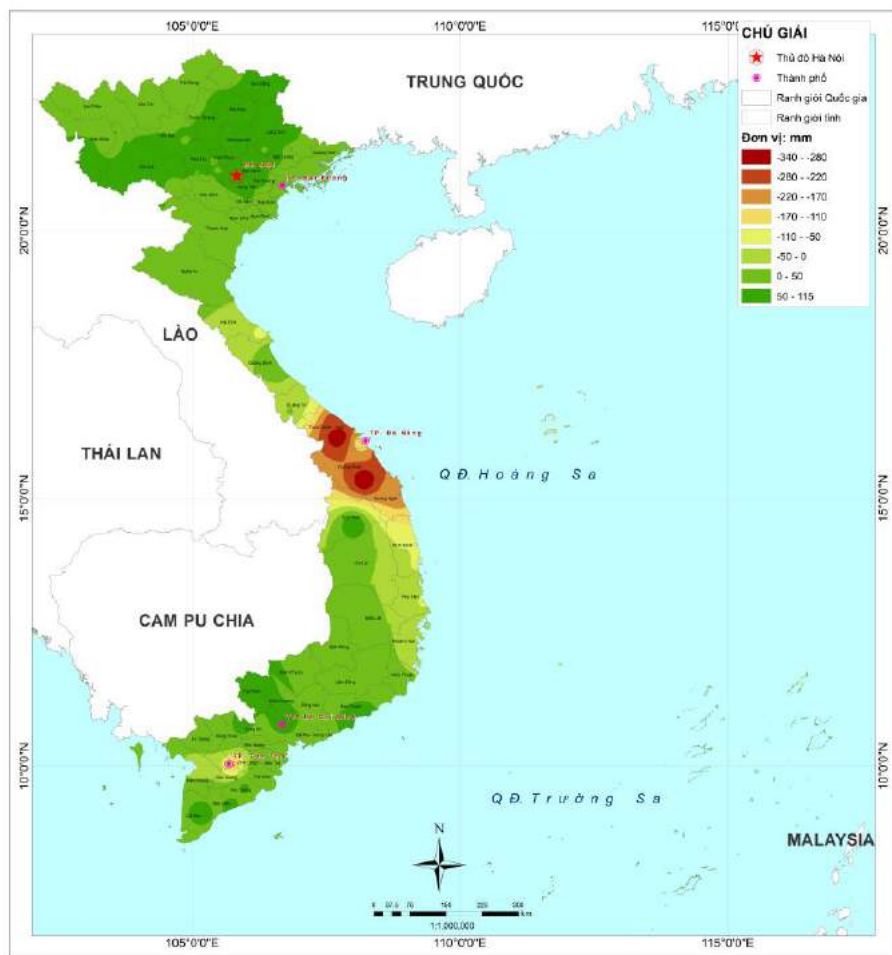
Hình 9. Độ lệch của lượng mưa Tháng I/2023 so với TBNN (mm)



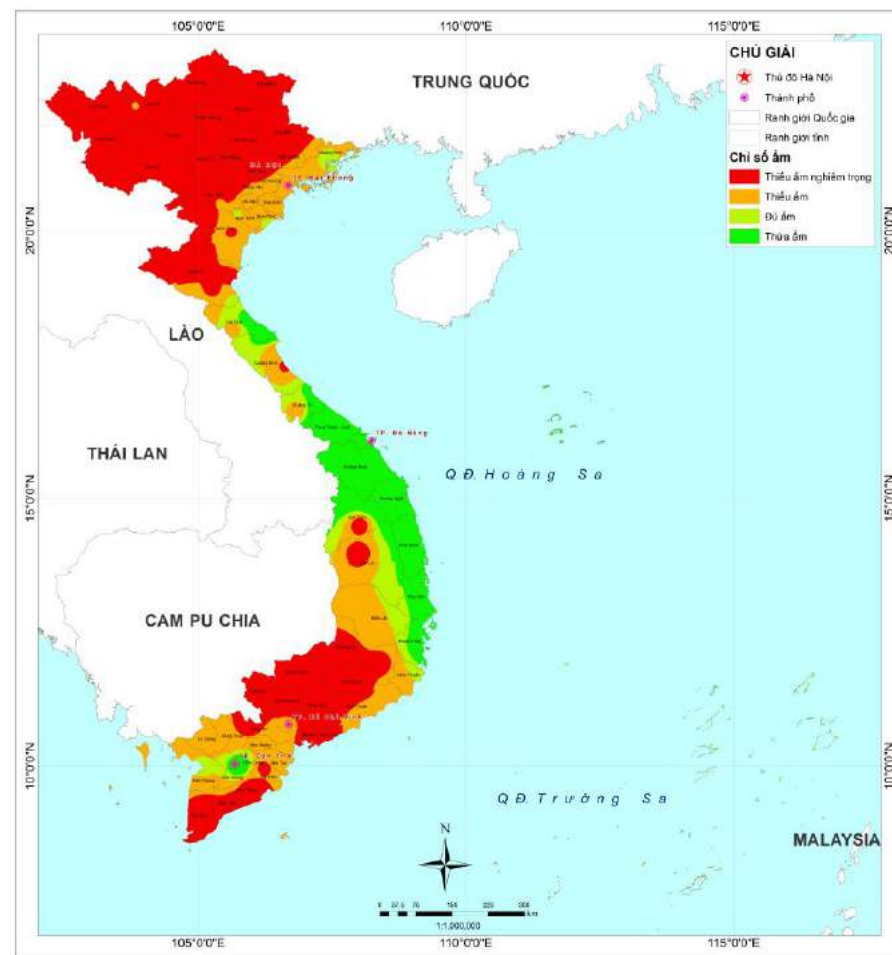
Hình 10. Độ lệch của số giờ nắng Tháng I/2023 so với TBNN (giờ)



Hình 11. Độ lệch của độ ẩm không khí Tháng I/2023 so với TBNN (%)



Hình 12. Độ lệch của lượng mưa so với lượng bốc hơi Tháng I/2023 (mm)



Hình 13. Chỉ số ấm cả nước trong Tháng I/2023



ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ:

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP,
VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Số 23/62, Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: (84-4) 37733090-2; Fax: (84-4) 38355993

Email: khituongnongnghiep@imh.ac.vn son.nguyenhong@imh.ac.vn

Website: <http://imh.ac.vn/nghep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiep>